



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP SIMCO Sông Đà

Ngày 31/03/2025	4,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-4.1%	-

DT thuần Q1/25
4.40
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.70 -63.7%
YoY: ▼2.72 -38.2%

LN thuần Q1/25
-0.04
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.55 -101%
YoY: ▲ 0.19 82.6%

LN sau thuế Q1/25
-0.03
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.28 -100%
YoY: ▲ 0.20 87.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
4.6%
YoY: +/-▼ 48.9%

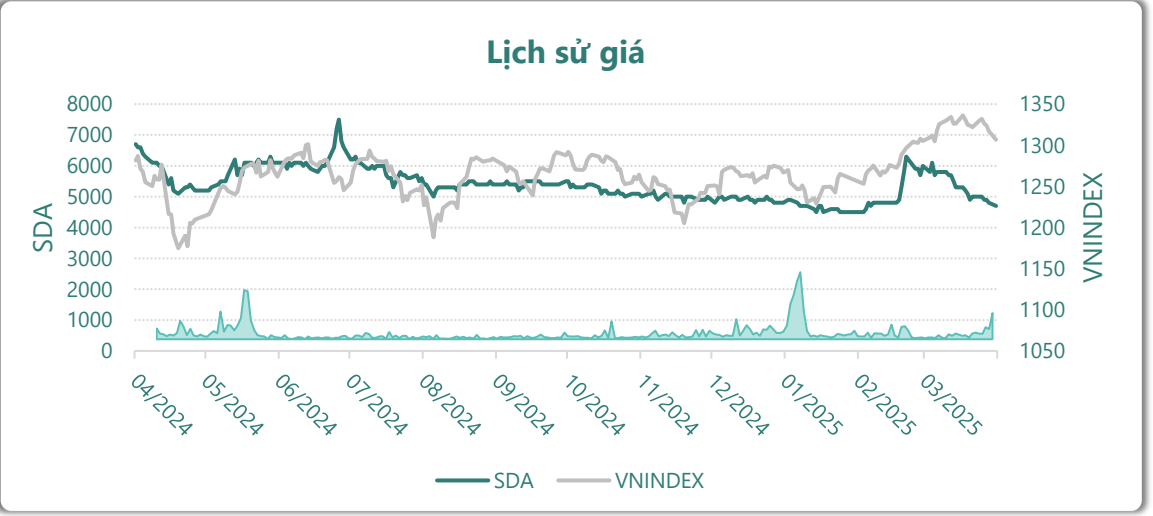
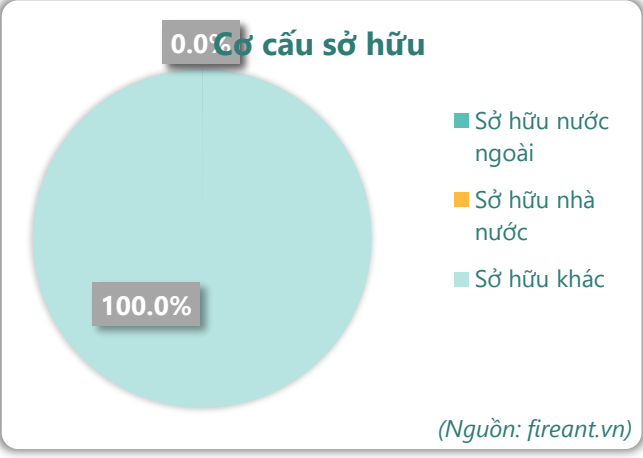
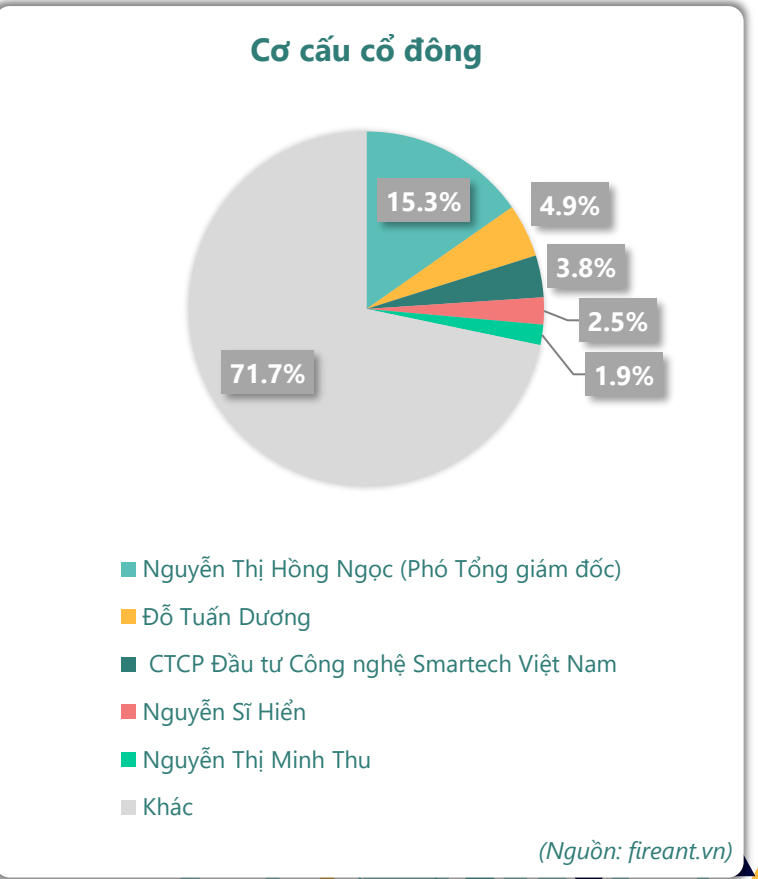
ROE (TTM) Q1/25
0.1%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,500 - 7,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	123
Số lượng CPLH (CP)	26,205,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125,815
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	
EPS	9
P/E	508.8

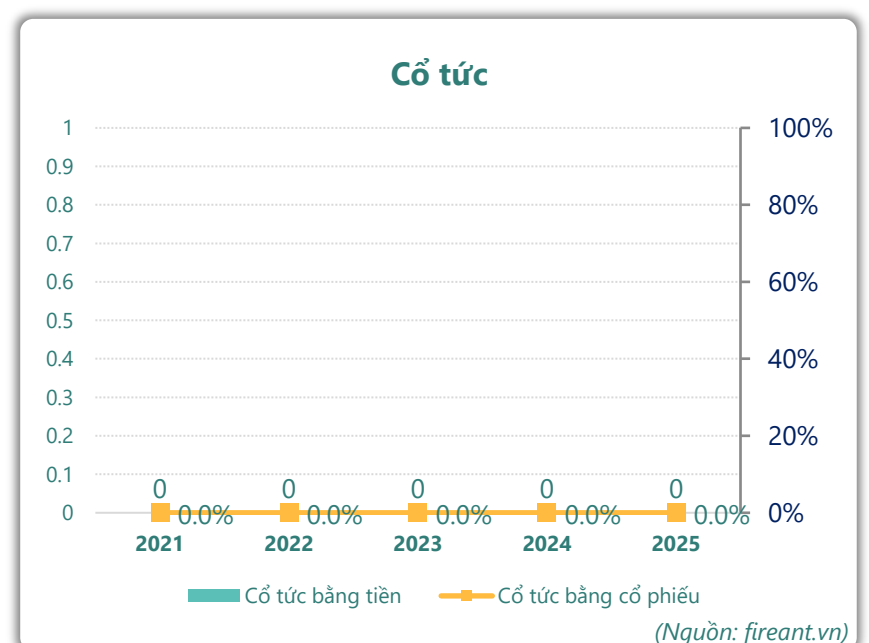
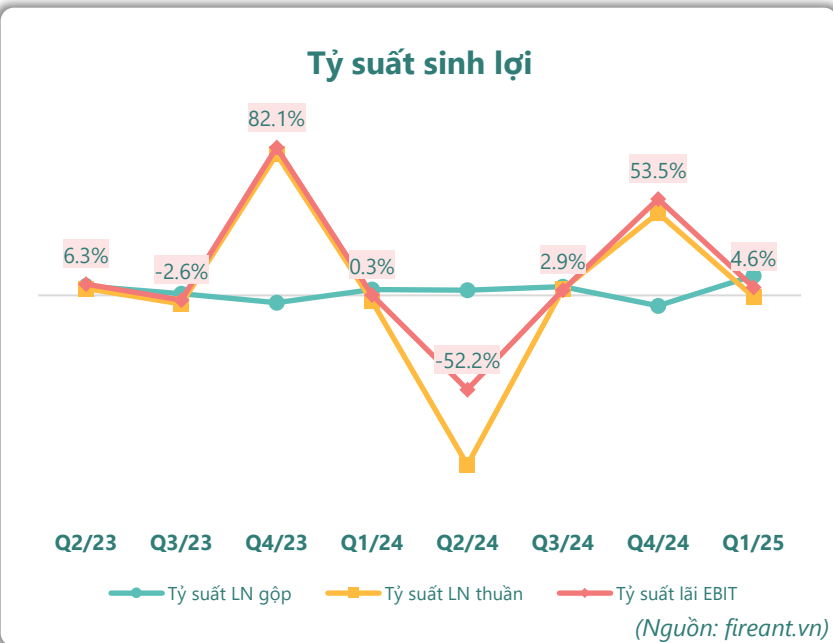
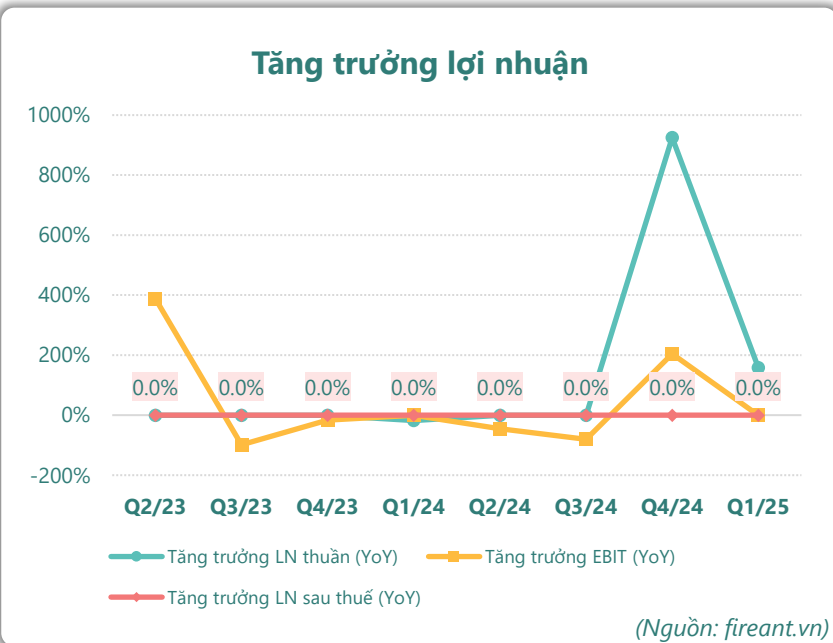
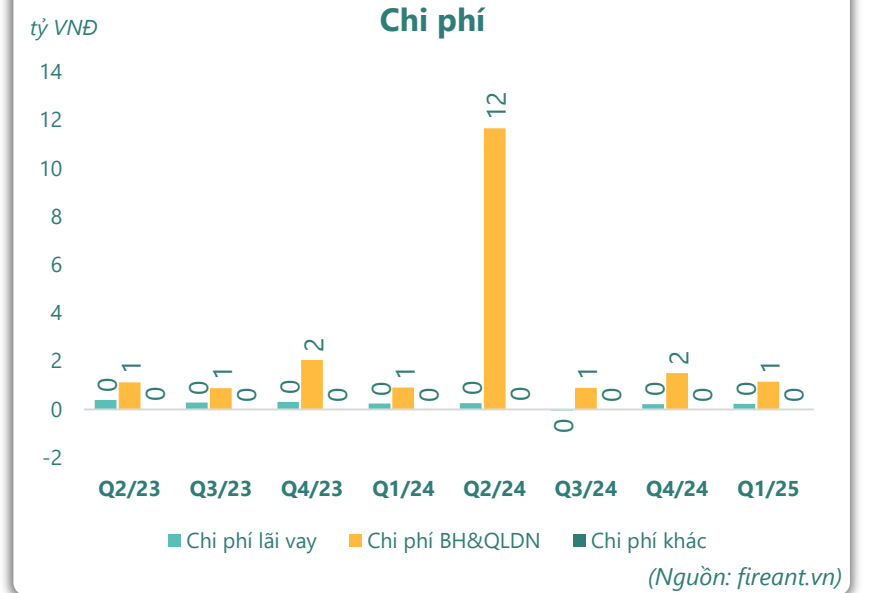
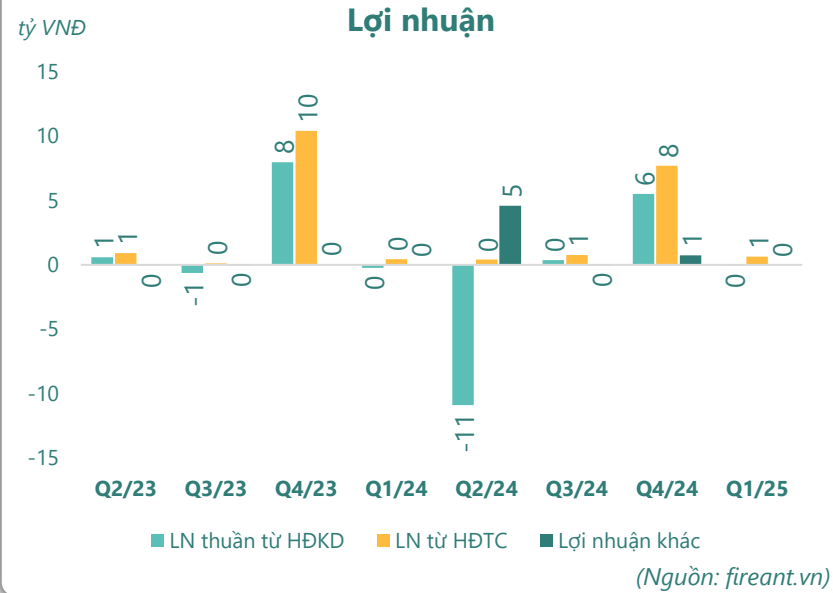
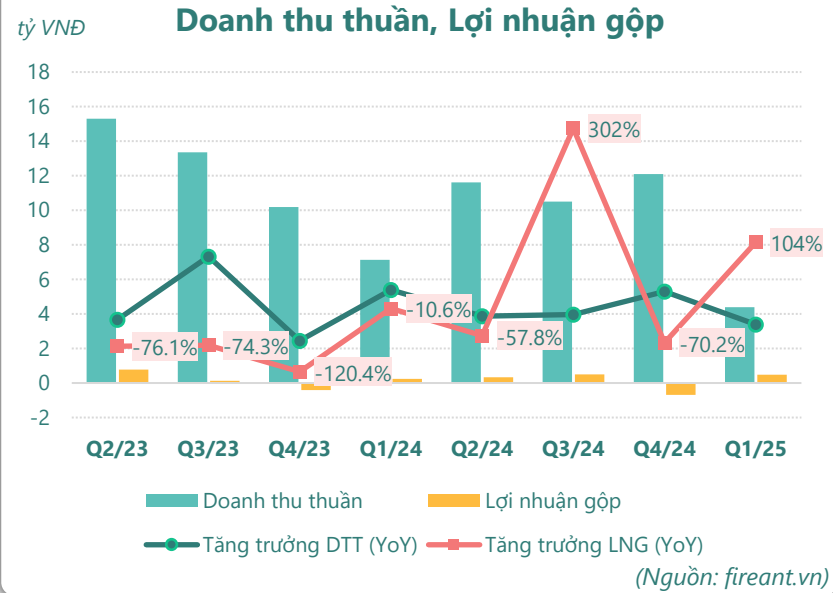
DT thuần 2024
41.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.40 -7.5%

LN thuần 2024
-5.28
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.0 82.0%

LN sau thuế 2024
0.05
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.4 100%



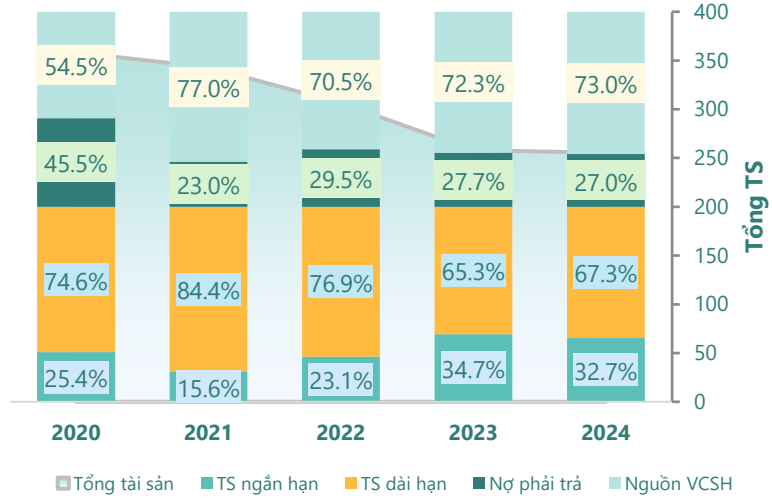
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

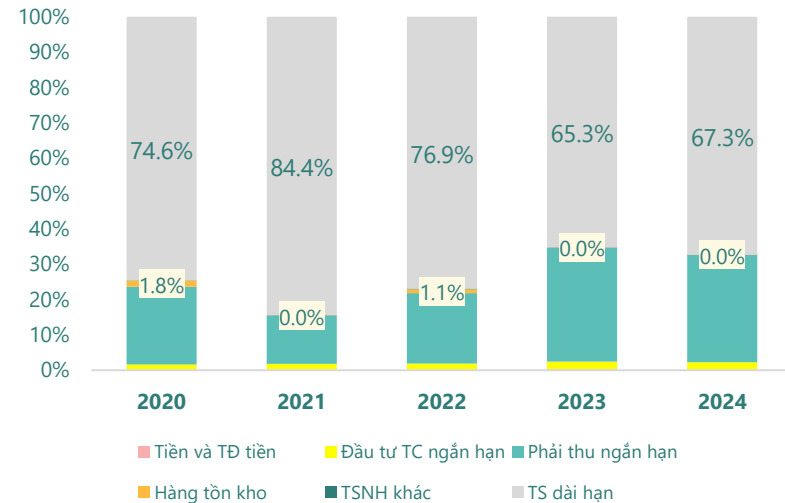
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

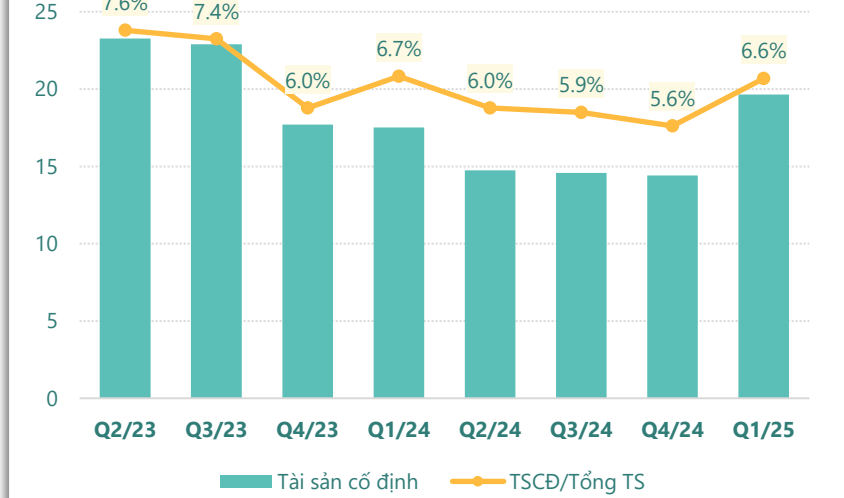
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

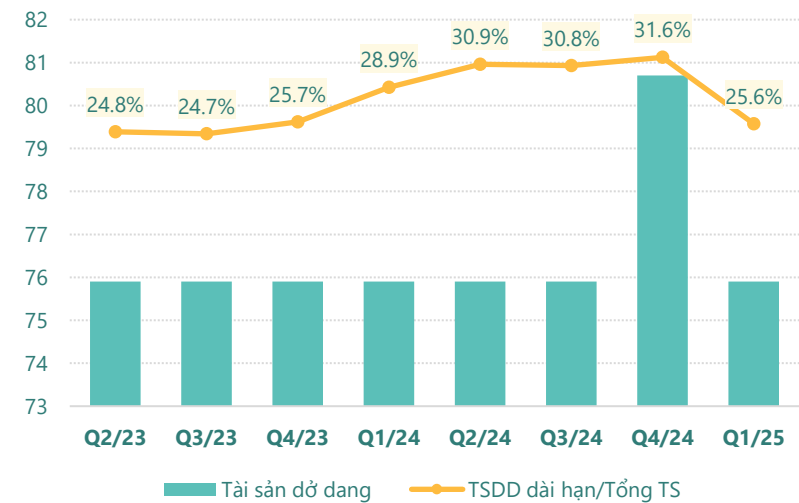
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

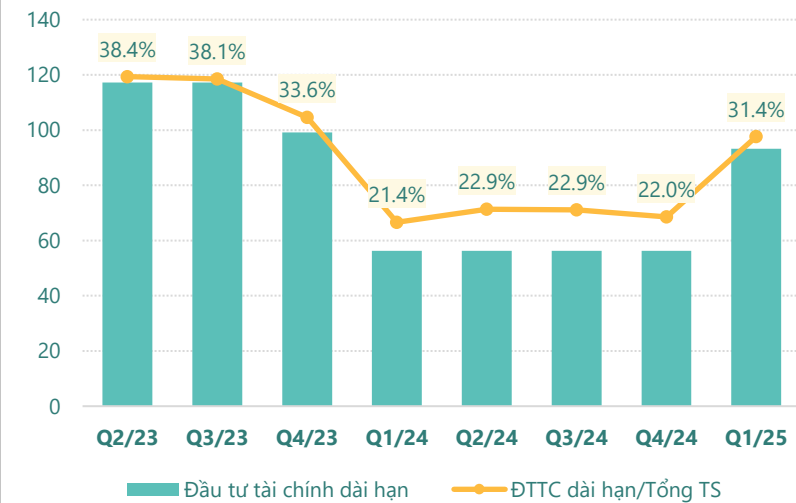
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

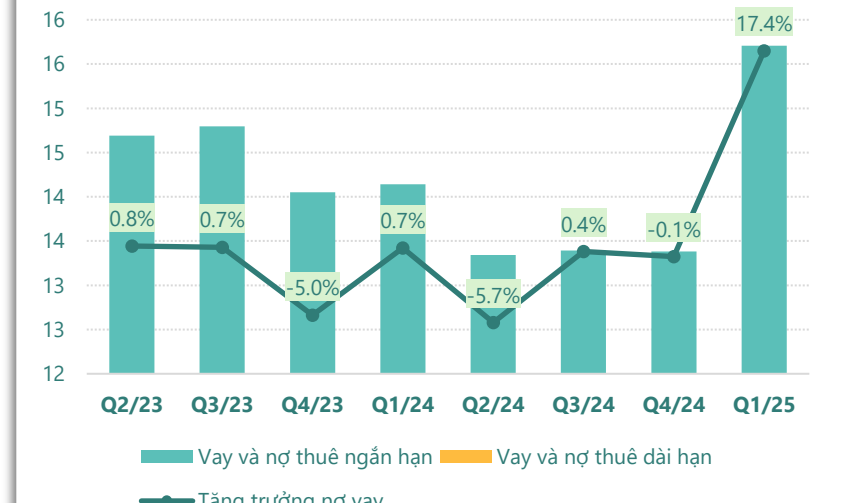
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

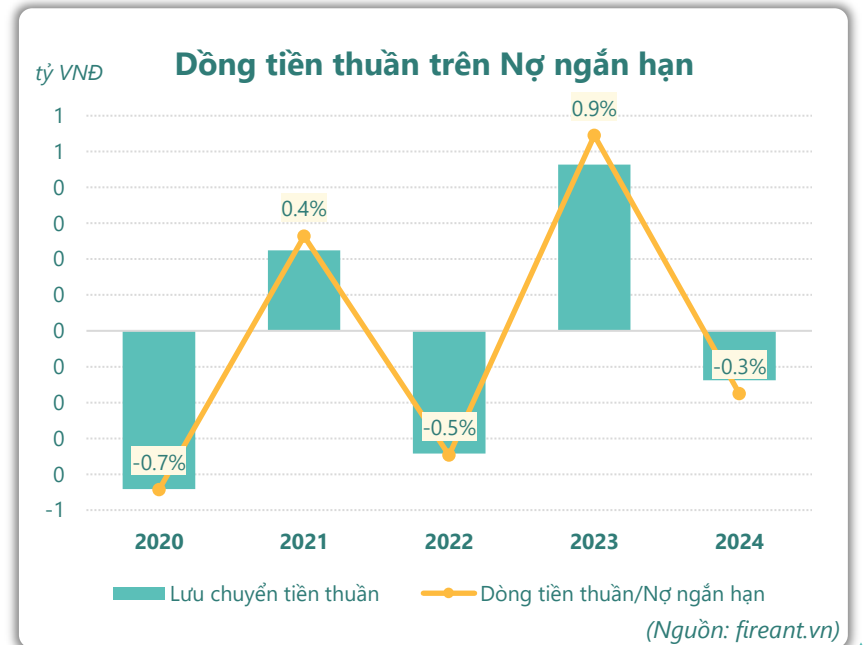
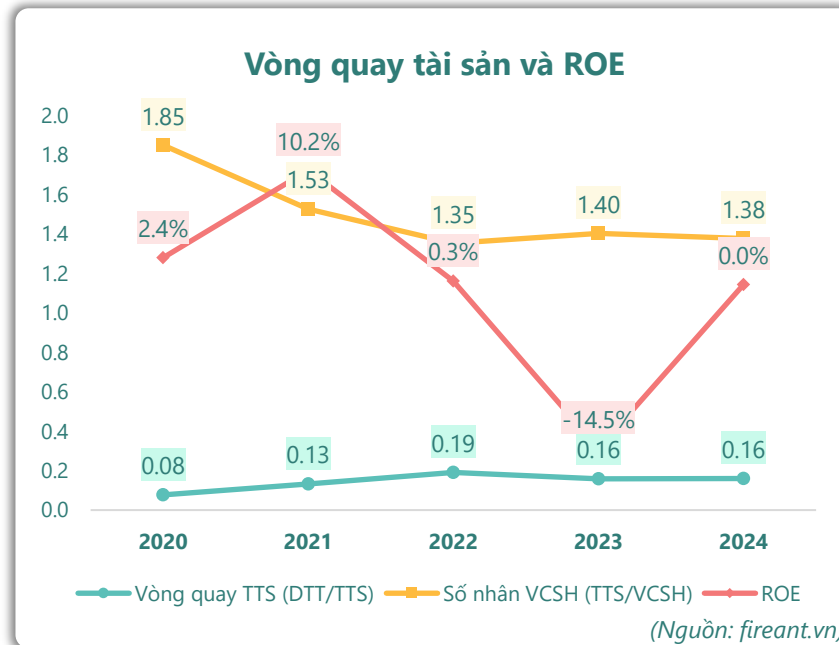
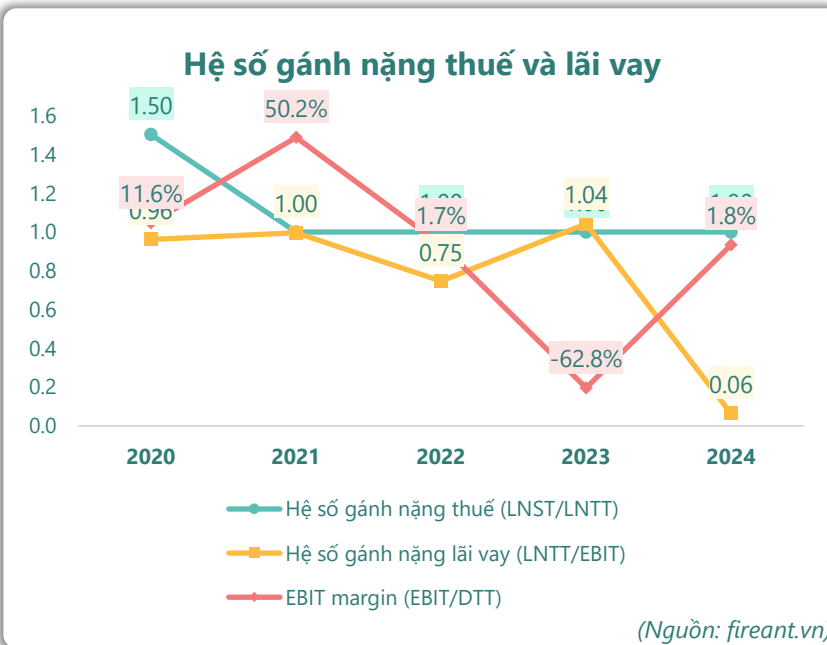
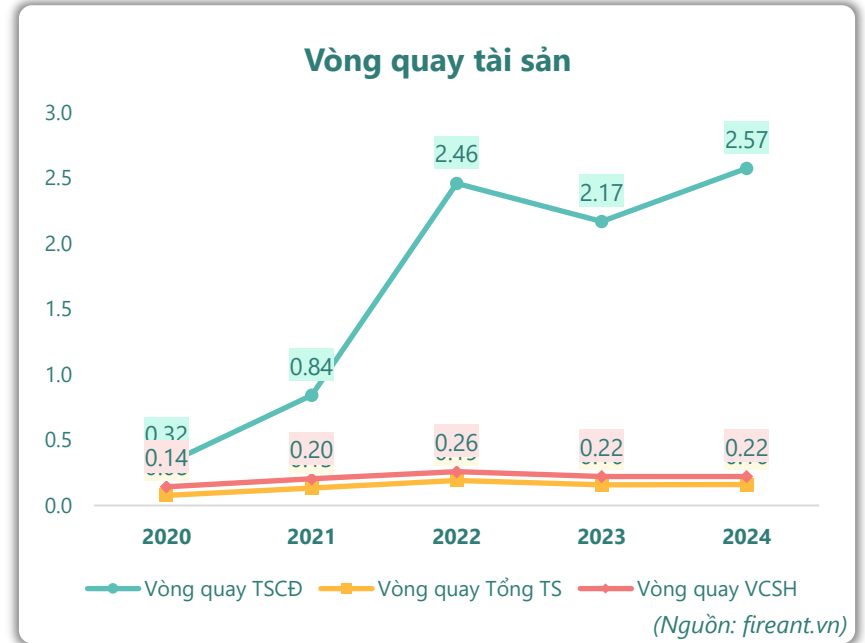
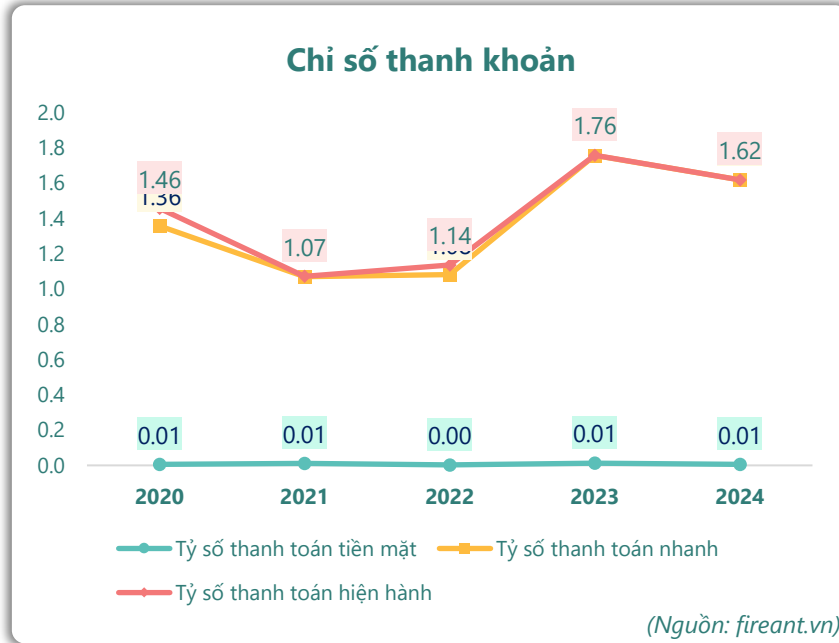
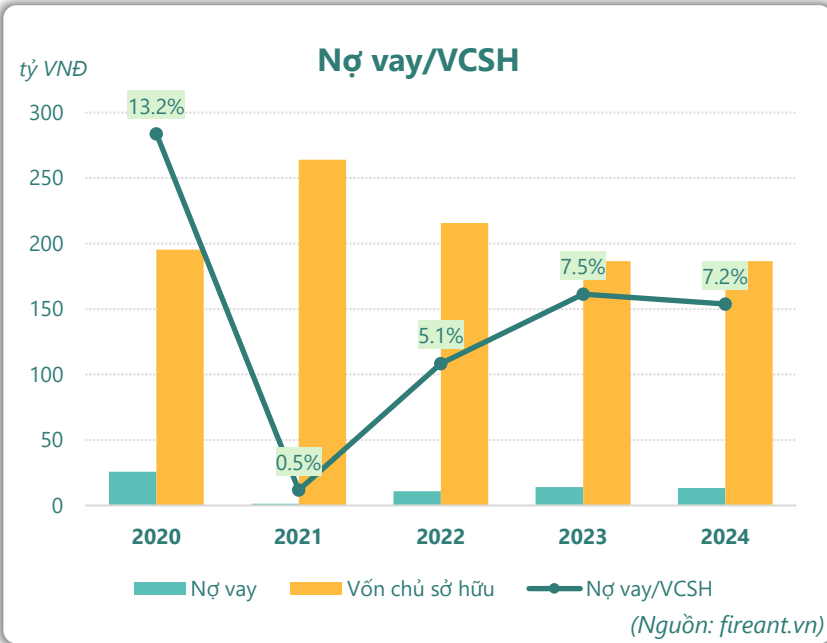
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4.40	7.12	-38.2%	41.3	44.7	-7.5%
Giá vốn hàng bán	3.92	6.89	-43.1%	41.0	43.9	-6.7%
Lợi nhuận gộp	0.48	0.24	100.0%	0.37	0.76	-50.9%
Doanh thu HĐTC	0.87	0.69	25.4%	2.80	19.6	-85.7%
Chi phí TC	0.23	0.25	-7.7%	-6.52	44.1	-115%
Chi phí lãi vay	0.23	0.25	-7.7%	0.68	1.18	-42.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	1.15	0.91	26.9%	15.0	5.64	166%
LN thuần từ HĐKD	-0.04	-0.23	82.6%	-5.28	-29.3	82.0%
Lợi nhuận khác	0.01	0.00		5.33	0.07	8004%
LN trước thuế	-0.03	-0.23	87.0%	0.05	-29.3	100%
Lợi nhuận sau thuế	-0.03	-0.23	87.0%	0.05	-29.3	100%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.03	-0.23	87.0%	0.05	-29.3	100%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.5	1.13	-0.83	-0.11	8.23	0.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.6	22.5	-22.4	-0.62	-8.16	8.53
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.75	0.09	-0.80	0.76	-0.01	2.33
Tiền đầu kỳ	0.46	0.63	24.4	0.41	0.22	0.27
Lưu chuyển tiền thuần	0.18	23.8	-24.0	0.03	0.05	11.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0.64	24.4	0.41	0.22	0.27	11.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	297	256	16.2%
Tài sản ngắn hạn	87.6	83.4	5.0%
Tiền và tương đương tiền	11.6	0.27	4205%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.60	5.60	0.0%
Phải thu ngắn hạn	70.4	77.4	-9.1%
Hàng tồn kho	0.05	0.05	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.08	-81.1%
Tài sản dài hạn	209	172	21.7%
Phải thu dài hạn	11.0	11.0	-0.2%
Tài sản cố định	19.6	14.4	36.4%
Bất động sản đầu tư	9.55	9.66	-1.2%
Tài sản dở dang	75.9	80.7	-5.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	93.2	56.3	65.7%
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.02	-13.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	110	69.0	60.0%
Nợ ngắn hạn	94.1	51.5	82.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.7	13.4	17.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.1	15.3	253%
Nợ dài hạn	16.4	17.5	-6.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	186	187	0.0%
Vốn chủ sở hữu	186	187	0.0%
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

